



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 06.2023/QĐ-VPCNCL ngày 05 tháng 01 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kiểm nghiệm Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta**

Laboratory: **Testing laboratory Sao Ta foods joint stock company**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta**

Organization: **Sao Ta foods joint stock company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người phụ trách: **Nguyễn Trường Sơn**

Representative: **Nguyen Truong Son**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Trường Sơn	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Trần Hoàng Anh	Các phép thử hóa được công nhận/ Accredited chemical tests
3.	Mã Thị Kim Cương	Các phép thử sinh được công nhận/ Accredited biological tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 1271**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **05/01/2026**

Địa chỉ/ Address: **Km 2132, Quốc Lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng**
Km 2132, highway 1A, Ward 2, Soc Trang city, Soc Trang province

Địa điểm/Location: **Km 2132, Quốc Lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng**
Km 2132, highway 1A, Ward 2, Soc Trang city, Soc Trang province

Điện thoại/ Tel: **0939 67 37 67**

Fax: **02993 822122**

E-mail: **truongson@fime.vn**

Website: **www.fime.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1271

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and shrimp products</i>	Xác định hàm lượng Chloramphenicol Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Chloramphenicol content Screening test by ELISA technique</i>	0,075 µg/kg (ppb)	SOP.LAB.006:2022 (Chloramphenicol Elisa Kit, Catalog #FOOD- FO1013-02C)
2.		Xác định hàm lượng Furazolidone (AOZ) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Furazolidone (AOZ) content Screening test by ELISA technique</i>	0,15 µg/kg (ppb)	SOP.LAB.007:2022 (Furazolidone (AOZ) Elisa Kit, Catalog #FOOD- FO1015-03B)
3.		Xác định hàm lượng tổng Enrofloxacin Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of total Enrofloxacin content Screening test by ELISA technique</i>	0,6 µg/kg (ppb)	SOP.LAB.009:2022 (Enrofloxacin Elisa Kit, Catalog #FOOD- FO1017- 05)
4.		Xác định hàm lượng Furantadone (AMAZ) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Furantadone (AMAZ) content Screening test by ELISA technique</i>	0,15 µg/kg (ppb)	SOP.LAB.008:2022 (Furantadone (AMAZ) Elisa Kit, Catalog #FOOD- FO1020-03A)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1271**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and shrimp products</i>	Xác định hàm lượng Oxytetracyclin Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Oxytetracyclin content Screening test by ELISA technique</i>	9.0 µg/kg (ppb)	SOP.LAB.010:2022 (Oxytetracycline Elisa Kit, Catalog #FOOD-1081-02A)

Ghi chú/ Note:

- SOP.LAB ...: Phương pháp do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1271****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and shrimp products</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí tại 30°C Phương pháp đếm đĩa <i>Enumeration of total aerobic microorganisms at 30°C Plate count method</i>	10 CFU/g	ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022
2.		Định lượng Coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i>	10 CFU/g	ISO 4832:2006
3.		Định lượng Escherichia coli dương tính β-Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid) <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli Colony-count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl beta-D-glucuronide</i>	10 CFU/g	ISO 16649-2:2001
4.		Định lượng Staphylococci dương tính với Coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of Staphylococci Coagulase- positive Technique using Baird-Parker agar medium</i>	10 CFU/g	ISO 6888-1:2021
5.		Phát hiện Salmonella spp <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g	ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020

Ghi chú/ Note:*- ISO: International Organization for Standardization*